ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 370 /BC-UBND	*Hưng Yên, ngày 04 tháng 12 năm 2017*

BÁO CÁO
Phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Hưng Yên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2546/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (Công văn số 939/STC-QLNS ngày 04/12/2017), Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Hưng Yên như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018

Năm 2018, là năm thứ ba thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020, là năm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2016 - 2020 và các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2020. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2018 với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo tốc độ tăng trưởng hợp lý; từng bước cơ cấu lại NSNN, tiếp tục ưu tiên đầu tư hợp lý cho con người, giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng trong tình hình mới.

Căn cứ dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động của thị trường, hoạt động xuất - nhập khẩu, giá cả,... nguồn thu và kết quả thực hiện thu NSNN 10 tháng và ước thực hiện cả năm năm 2017, dự toán Trung ương giao. Dự toán thu NSNN năm 2018 của tỉnh Hưng Yên được xây dựng trên cơ sở tích cực, có tính khả thi, đánh giá tình hình đầu tư, đảm bảo

tính đúng, tính đủ các khoản thu ngân sách theo luật, chính sách, chế độ hiện hành. Cụ thể như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 12.005 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu nội địa 8.565 tỷ đồng (kể cả thu tiền sử dụng đất).

- Thu xuất nhập khẩu 3.440 tỷ đồng.

Chi tiết thu nội địa theo từng khoản thu, sắc thuế như sau:

- Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý: Dự toán 195 tỷ đồng, bằng 85% so với dự toán năm 2017 và bằng 84,7% so với ước thực hiện năm 2017

- Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý: Dự toán 30 tỷ đồng, bằng 115,4% so với dự toán năm 2017 và bằng 128,5% so với ước thực hiện năm 2017

- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán 1.800 tỷ đồng, bằng 101,6% so với dự toán năm 2017 và bằng 154,3% so với ước thực hiện năm 2017;

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: Dự toán 3.811 tỷ đồng, bằng 105,8% so với dự toán năm 2017 và bằng 114,6% so với ước thực hiện năm 2017;

- Lệ phí trước bạ: Dự toán 295 tỷ đồng, bằng 115,6% so với dự toán năm 2017 và bằng 113,4% so với ước thực hiện năm 2017;

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán 750 tỷ đồng, bằng 127,1% so với dự toán năm 2017 và bằng 115,4% so với ước thực hiện năm 2017;

- Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán 255 tỷ đồng, bằng 118,6% so với dự toán năm 2017 và bằng 96,2% so với ước thực hiện năm 2017.

- Thu phí và lệ phí: Dự toán 71 tỷ đồng; bằng 109,2% so với dự toán năm 2017 và bằng 109,2% so với ước thực hiện năm 2017.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán 26 tỷ đồng, bằng 130% so với dự toán năm 2017 và bằng 96,3% so với ước thực hiện năm 2017.

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 1.000 tỷ đồng, bằng 131,5% so với dự toán giao năm 2017 và bằng 74,1% ước thực hiện năm 2017.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 190 tỷ đồng, bằng 118,7% so với dự toán năm 2017 và bằng 95% so với ước thực hiện năm 2017.

- Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,...): Dự toán 35 tỷ đồng.

- Thu khác ngân sách: Dự toán 92 tỷ đồng, bằng 75,9% so với dự toán năm 2017 và bằng 65,7% so với ước thực hiện năm 2017.

- Thu từ xổ số kiến thiết: Dự toán 15 tỷ đồng, bằng 150% so với dự toán năm 2017 và bằng 212,5% so với ước thực hiện năm 2017.

(Số liệu chi tiết theo Biểu mẫu số 32 kèm theo)

* Tổng thu ngân sách địa phương năm 2018 là 8.958,537 tỷ đồng, gồm:

- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 7.859,211 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW: 1.099,326 tỷ đồng.

* Bội chi ngân sách địa phương năm 2018 là 50 tỷ đồng.

* Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 là 9.008,537 tỷ đồng.

II. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương

- Bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng trọng điểm liên ngành, liên lĩnh vực để thúc đẩy phát triển kinh tế, bố trí hoàn ứng vốn theo quy định.

- Đảm bảo cơ bản kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng- an ninh và các chính sách an sinh xã hội.

- Chi thường xuyên được bố trí chặt chẽ, tiết kiệm trên cơ sở yêu cầu tăng tự chủ (khối sự nghiệp y tế), tinh giản biên chế và dành nguồn cải cách tiền lương. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể đảm bảo theo định mức trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và định mức đã được HĐND tỉnh quyết định.

- Bố trí kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.300.000 đồng/tháng lên 1.390.000 đồng/tháng theo quy định của Chính phủ. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị và địa phương tiết kiệm, sắp xếp các khoản chi, phấn đấu tăng thu sự nghiệp để đảm bảo; các địa phương sử dụng thêm 50% tăng thu ngân sách địa phương.

- Bố trí kinh phí trả nợ lãi đầy đủ, đúng hạn để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của địa phương.

III. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh

Tổng chi ngân sách địa phương trung ương giao 8.858,537 tỷ đồng; HĐND tỉnh dự kiến giao là: 9.008,537 tỷ đồng, tăng 150 tỷ đồng từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất. Trong đó:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là 7.165,835 tỷ đồng, tăng 1.073,331 tỷ đồng so dự toán năm 2017; trong đó, chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh 4.370,519 tỷ đồng, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 2.795,316 tỷ đồng.

Chi tiết các nội dung chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán trung ương giao 1.536,283 tỷ đồng (không tính chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay, đã bao gồm chi trả lãi các khoản vay); HĐND tỉnh giao 1.693,8 tỷ đồng, chiếm 21,3% tổng chi cân đối NSĐP, bao gồm: Nguồn XDCB tập trung 621,9 tỷ đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất 996,8 tỷ đồng, chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 15 tỷ đồng, chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 50 tỷ đồng *(thực hiện theo số vay thực tế của chính quyền địa phương)*.

2. Chi thường xuyên

Dự toán 2.516,9 tỷ đồng, tăng 47,8 tỷ đồng so với dự toán năm 2017. Trên cơ sở định mức chi thường xuyên và kết quả thực hiện năm 2017, mức lương cơ sở 1.300.000đ, chi thường xuyên đã đáp ứng tăng chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và một số nhiệm vụ cấp bách khác, song chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu tăng chi của một số lĩnh vực bảo vệ môi trường, an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ cấp bách khác. Dự kiến dự toán chi thường xuyên theo các lĩnh vực như sau:

- *Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:* Dự toán 466.665 tỷ đồng, giảm 55,4 tỷ đồng so với dự toán năm 2017 do sắp xếp lại bộ máy của một số trường về khối huyện, thành phố và tinh giải biên chế.

- *Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:* Dự toán 22,699 tỷ đồng, tăng 699 triệu so với dự toán năm 2017.

- *Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:* Dự toán 166,473 tỷ đồng tăng 17,8 tỷ đồng so với dự toán năm 2017 do tăng lương cơ sở, phụ cấp lực lượng dân quân tự vệ; hỗ trợ mua trang phục và lực lượng dân quân tự vệ, diễn tập khu tìm kiếm cứu nạn năm 2018, đề án của UBND tỉnh về "Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý cư trú trên địa bàn tỉnh" và một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2018.

- *Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:* Dự toán 660,8 tỷ đồng, giảm 12 tỷ đồng so với dự toán năm 2017. Năm 2018 dự toán tăng kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, hộ cận nghèo và học sinh, sinh viên, người thu gom rác thải và các chế độ mới phát sinh tuy nhiên lại giảm dự toán chi do thực hiện cơ cấu tiền lương vào giá dịch vụ y tế theo Thông tư 37/2016/TTLT-BYT-BTC, 02 đơn vị sự nghiệp y tế (Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh) tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên.

- *Chi sự nghiệp văn hóa thể, thao và du lịch:* Dự toán 74,2 tỷ đồng, tăng 12,5 so với dự toán năm 2017 do tăng định mức chi thường xuyên, tăng lương, phụ cấp công vụ, Đề án Thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh và các chế độ mới phát sinh.

- *Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:* Dự toán 45,9 tỷ đồng, tăng 2,6 tỷ đồng so với dự toán năm 2017 do tăng định mức chi thường xuyên, tăng lương, phụ cấp, tăng tiền nhuận bút và các chế độ mới phát sinh.

- *Chi sự nghiệp môi trường:* Dự toán 36,9 tỷ đồng, giảm 23,4 tỷ đồng so với dự toán năm 2017 do sắp xếp lại lĩnh vực tài nguyên sang sự nghiệp kinh tế theo quy định, tăng kinh phí chi thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và xây dựng các điểm tập kết rác thải trên địa bàn các huyện, thành phố.

- *Chi sự nghiệp kinh tế:* Dự toán 402,1 tỷ đồng, tăng 64 tỷ đồng so với dự toán năm 2017 để đảm bảo kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa đường bộ, đường sông, thị chính, kinh phí cấp bù miễn, giảm thủy lợi phí, bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, công tác khuyến nông, khuyến ngư và phát triển nông thôn, chi cho các nhiệm vụ, dự án quy hoạch phát

triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, và sắp xếp lại lĩnh vực tài nguyên sang sự nghiệp kinh tế theo quy định.

- *Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:* Dự toán 543 tỷ đồng, tăng 43,1 tỷ đồng so với dự toán 2017 do tăng lương cơ sở.

- *Chi đảm bảo xã hội:* Dự toán 73,1 tỷ đồng, tăng 16,8 tỷ đồng so với dự toán năm 2017 do tăng lương cơ sở.

- *Chi khác ngân sách:* Dự toán 24,9 tỷ đồng bằng dự toán năm 2017.

3. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: Dự toán 45,7 tỷ đồng.

4. Chi chương trình mục tiêu quốc gia (SN): Dự toán 27,6 tỷ đồng.

5. Chi trả lãi tiền vay do chính quyền địa phương vay: Dự toán 3,2 tỷ đồng.

6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Dự toán 1 tỷ đồng.

7. Dự phòng: Dự toán 67,1 tỷ đồng.

8. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: Dự toán 15,9 tỷ đồng

(Số liệu chi tiết theo Biểu mẫu số 34 kèm theo)

IV. Phân bổ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố

Năm 2018 là năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định NSĐP giai đoạn 2017-2020. Theo quy định của Luật NSNN năm 2015, dự toán chi ngân sách huyện, thành phố xác định trên cơ sở: Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng ổn định theo tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách; số bổ sung cân đối được xác định bằng chênh lệch thu và chi phân cấp; bằng và cao hơn dự toán 2017. Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ, công trình nông thôn mới vượt quá khả năng cân đối của ngân sách huyện, thành phố; ưu tiên vùng khó khăn, thu kém, khả năng tăng thu thấp.

1. Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố

Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố dự kiến giao 4.638 tỷ đồng, tăng 633 tỷ đồng so với dự toán năm 2017 do ngành giáo dục tăng 553 biên chế và tăng mức lương cơ sở theo Nghị định của Chính phủ, thực hiện tiếp nhận một số trường tỉnh, sắp xếp lại tổ chức và thực hiện các chương trình, nhiệm vụ an sinh xã hội và nông thôn mới. Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển: Dự toán 960 tỷ đồng, bao gồm: Nguồn XDCB tập trung 125,2 tỷ đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất 835 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: Dự toán 3.551 tỷ đồng

- Chi dự phòng ngân sách: Dự toán 87,1 tỷ đồng bằng 2% trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: Dự toán 39,7 tỷ đồng

(Số liệu chi tiết theo Biểu mẫu số 33 kèm theo)

2. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố

Dự toán 2.795,3 tỷ đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 2.617,6 tỷ đồng

- Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ, dự án: 177,6 tỷ đồng.

(Chi tiết theo các Biểu mẫu kèm theo)

Trên đây là báo cáo phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Hưng Yên, Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành: Tài chính, KHĐT; Cục Thuế tỉnh, KBNN tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CV: TH[C].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Ngọc Quỳnh

Biểu mẫu số 19

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.944.004**	**7.767.420**	**1.823.416**	131%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.605.751	5.197.751	-408.000	93%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	338.253	916.172	577.919	271%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	338.253	916.172	577.919	271%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)		182.000	182.000	
4	Thu kết dư		26.300	26.300	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.445.197	1.445.197	
II	**Chi ngân sách**	**6.092.504**	**7.677.021**	**1.584.517**	126%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	3.610.421	3.971.463	361.042	110%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.482.083	2.855.558	373.475	115%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.482.083	2.482.083	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		373.475	373.475	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		850.000	850.000	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	148.500		-148500	0%
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			0	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.005.826**	**5.712.835**	**1.707.009**	143%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.523.743	**2.090.880**	**567.137**	137%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.482.083	2.855.558	373.475	115%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.482.083	2.482.083	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		373.475	373.475	
3	Thu kết dư			**0**	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		**766.397**	**766.397**	
II	**Chi ngân sách**	**4.005.826**	**5.174.608**	**1.168.782**	129%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.515.269	**3.937.101**	**421.832**	112%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	490.557	1.237.507	746.950	252%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	490.557	864.032	373.475	176%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		373.475	373.475	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0		

Biểu mẫu số 2(

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước Thực hiện 2017	So sánh ƯTH/DT
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	**10.650.000**	**11.000.000**	103,29%
I	**Tổng các khoản thu nội địa**	**7.850.000**	**8.000.000**	101,91%
	Tổng các khoản thu nội địa không kể tiền đất	**7.090.000**	**6.650.000**	93,79%
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương**	**229.000**	**230.000**	100,44%
	- Thuế giá trị gia tăng	149.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.300		
	- Thuế tài nguyên	200		
	- Thuế môn bài			
	- Thu khác ngân sách TW			
2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Địa phương**	**26.000**	**26.000**	100,00%
	- Thuế giá trị gia tăng	18.100		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000		
	- Thuế tài nguyên	900		
	- Thuế môn bài			
	- Thu khác			
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**1.770.000**	**1.400.000**	79,10%
	- Thuế giá trị gia tăng	750.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500		
	- Thuế tài nguyên	9.500		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.000		
	- Thuế môn bài			
	- Các khoản thu khác ngân sách TW			
4	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**3.598.900**	**3.326.000**	92,42%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.913.900		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000		
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	678.000		
	- Thuế tài nguyên	7.000		
	- Thuế môn bài			
	- Thu khác NQD			
5	**Lệ phí trước bạ**	**255.000**	260.000	101,96%
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**590.000**	650.000	110,17%
7	**Thuế bảo vệ môi trường**	**215.000**	265.000	123,26%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	135.000		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong ước	80.000		
8	**Thu phí và lệ phí**	**65.000**	65.000	100,00%
	- Trung ương	30.000		
	- Phí và lệ phí địa phương	35.000		
9	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**20.000**	26.000	130,00%
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**760.000**	1.350.000	177,63%
11	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**160.000**	200.000	125,00%
12	**Thu tiền chuyển quyền khai thác khoáng sản**		19.000	
13	**Thu từ quỹ đất công ích và HLCS... của NS xã**	**30.000**	35.000	116,67%
	TRđó: - Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất			
14	**Thu khác**	**121.100**	140.000	115,61%
	Trđó: - Thu phạt An toàn giao thông	*65.000*		0,00%
	- Thu phạt vi phạm HC do ngành thuế phạt	*26.100*		0,00%
	- Thu khác ngân sách địa phương	*30.000*		0,00%

15	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**10.000**	**8.000**	**80,00%**
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu do Hải quan thu**	**2.800.000**	**3.000.000**	**107,14%**
1	Thuế xuất khẩu	10.000		
2	Thuế nhập khẩu	343.000		
3	Thuế bảo vệ môi trường	2.000		
4	Thuế giá trị gia tăng	2.445.000		
5	Thu khác			

Biểu mẫu số 2

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước TH năm 2017	So sánh TH/DT
A	B	1	2	3
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)**	**7.616.247**	**8.284.062**	**108,77**
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.552.883**	**8.284.062**	**109,68**
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tỉnh tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)			
1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.783.501**	**2.193.901**	**123,01**
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**	20.000	20.000	**100,00**
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**	1.763.501	2.173.901	**123,27**
	Trong đó:			
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	594.000	766.400	**129,02**
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	676.112	996.112	**147,33**
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	8.000	**80,00**
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	148.500	148.500	**100,00**
1.2.2	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**			
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
b	*Chi khoa học và công nghệ*			
c	*Chi quốc phòng*			
d	*Chi an ninh*			
đ	*Chi y tế, dân số và gia đình*			
e	*Chi văn hóa thông tin*			
g	*Chi phát thanh, truyền hình*			
h	*Chi thể dục thể thao*			
i	*Chi bảo vệ môi trường*			
k	*Chi hoạt động kinh tế*			
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			
m	*Chi bảo đảm xã hội*			
n	*Chi khác*			
2	**Chi thường xuyên**	**5.623.104**	**6.085.273**	**108,22**
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.029.547	2.117.747	**104,35**
b	*Chi khoa học và công nghệ*	22.000	22.100	**100,45**
c	*Chi quốc phòng*	164.619	167.619	**101,82**
d	*Chi an ninh*	67.780	68.280	**100,74**
đ	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*	680.940	788.040	**115,73**
e	*Chi sự nghiệp văn hóa - thể dục - thể thao*	83.060	141.460	**170,31**
g	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*	68.626	69.126	**100,73**

h	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*	174.014	204.014	117,24
i	*Chi hoạt động kinh tế*	547.269	631.091	115,32
k	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*	1.273.018	1.317.631	103,50
l	*Chi bảo đảm xã hội*	456.917	500.585	109,56
m	*Chi khác*	45.314	57.580	127,07
n	*Mục tiêu xã*	10.000		-
3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**3.888**	**3.888**	100,00
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	100,00
5	**Dự phòng ngân sách**	**141.390**		-
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**			
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (SN)**	**63.364**	-	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	33.864		-
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	29.500		-
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**148.500**	**148.500**	100,00
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**1.500.000**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC TIỀN VAY**	**121.500**	**101.250**	83,33

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán ngân sách năm 2018	So sánh	
					Số Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.944.004**	7.767.420	7.115.835	**1.171.831**	**120%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.605.751	5.197.751	6.016.509	410.758	107%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	338.253	916.172	1.099.326	761.073	325%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	338.253	916.172	1.099.326	761.073	325%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		182.000		0	
4	Thu kết dư		26.300		0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.445.197		0	
II	**Chi ngân sách**	**6.092.504**	**7.677.021**	**7.165.835**	**1.073.331**	**118%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.610.421	3.971.463	4.370.519	760.098	121%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.482.083	2.855.558	2.795.316	313.233	113%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.482.083	2.482.083	2.617.656	135.573	105%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		373.475	177.660	177.660	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		850.000		0	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**148.500**	**90.399**	**50.000**	**-98.500**	**34%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**				0	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.005.826**	**5.712.835**	**4.638.018**	**632.192**	**116%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.523.743	2.090.880	1.842.702	318.959	121%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.482.083	2.855.558	2.795.316	313.233	113%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.482.083	2.482.083	2.617.656	135.573	105%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		373.475	177.660	177.660	
3	Thu kết dư				0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		766.397		0	
II	**Chi ngân sách**	**4.005.826**	**5.451.133**	**4.638.018**	**632.192**	**116%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.515.269	3.937.101	3.854.123	338.854	110%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán ngân sách năm 2018	So sánh	
					Số Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3	4	5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	490.557	864.032	783.895	293.338	160%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	490.557	490.557	606.235	115.678	124%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		373.475	177.660	177.660	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		650.000		0	

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Hưng Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Ân Thi	Kim Động	Khoái Châu	Mỹ Hào	Yên Mỹ	Văn Lâm	Văn Giang	Cục thuế tỉnh th
	TỔNG CỘNG (A+B)	**8.565.000**	**547.250**	**140.330**	**145.020**	**97.260**	**126.360**	**213.700**	**1.125.400**	**879.530**	**1.391.000**	**929.450**	**2.969.7**
A	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**	**5.396.500**	**397.000**	**110.300**	**140.000**	**92.200**	**123.300**	**208.600**	**374.400**	**277.800**	**325.000**	**379.200**	**2.968.7**
1	DNNN trung ương	195.000		0									195.0
2	DNNN địa phương	29.000	800	0									27.7
3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.800.000			300	900	2.000	0	500				1.790.0
	Trong đó: Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	*10.000*			*300*	*900*	*2.000*		*2.300*	*500*	*4.000*		
4	Thuế CTN - DV NQD	646.000	105.000	33.000	26.000	32.000	38.000	47.000	110.000	80.000	100.000	75.000	
	- GTGT + TNDN	*641.000*	*103.600*	*32.600*	*26.000*	*32.000*	*37.000*	*46.000*	*109.500*	*80.000*	*99.900*	*74.400*	
	- Thuế tài nguyên	*5.000*	*1.400*	*400*	*0*		*1.000*	*1.000*	*500*		*100*	*600*	
5	Thuế thu nhập cá nhân	750.000	15.000	2.800	2.500	1.600	3.700	8.000	9.000	7.000	10.000	25.400	665.0
	- Dự án do tỉnh thực hiện	*150.000*						*30.000*	*80.000*	*0*	*20.000*	*20.000*	
	- Dự án do huyện thực hiện	*490.000*	*115.000*	*30.000*	*40.000*	*15.000*	*20.000*	*30.000*	*50.000*	*30.000*	*50.000*	*110.000*	
	- Dự án do xã, thị trấn thực hiện	*360.000*	*25.000*	*20.000*	*50.000*	*15.000*	*30.000*	*30.000*	*40.000*	*50.000*	*20.000*	*80.000*	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	3.000	500	1.100	800	1.600	2.000	3.500	4.500	3.500	5.500	
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	190.000	12.000	1.500	800	1.100	3.500	3.500	35.000	55.000	66.000	11.600	
9	Thuế bảo vệ môi trường	255.000									500		254.5
10	Lệ phí trước bạ	295.000	41.500	14.500	12.500	18.500	17.000	37.000	34.000	41.000	38.000	41.000	
	Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất	*50.000*	*5.000*	*2.500*	*2.500*	*600*	*1.000*	*1.500*	*8.500*	*9.000*	*4.400*	*15.000*	
11	Phí và lệ phí	68.500	31.100	2.000	1.800	1.900	2.600	3.800	3.300	3.500	5.500	2.300	10.7
	- Ngân sách trung ương	*20.000*	*13.800*	*400*	*300*	*1.000*	*500*	*1.000*	*500*	*700*	*1.500*	*300*	
	- Ngân sách tỉnh	*26.300*	*15.600*										*10.7*
	- Ngân sách huyện	*14.700*	*900*	*900*	*500*	*500*	*1.600*	*2.000*	*1.500*	*2.200*	*3.100*	*1.500*	
	- Ngân sách xã, thị trấn	*7.500*	*800*	*700*	*1.000*	*400*	*500*	*800*	*1.300*	*600*	*900*	*500*	
12	Thu khác ngân sách	92.000	47.000	3.500	2.500	2.800	2.900	6.300	5.000	3.800	4.000	3.400	10.8
	- Thu phạt An toàn giao thông	*47.000*	*24.600*	*2.900*	*1.500*	*2.000*	*2.000*	*3.500*	*3.000*	*2.500*	*2.500*	*2.500*	
	- Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	*15.000*	*1.000*	*100*	*200*	*100*	*100*	*300*	*800*	*500*	*800*	*300*	*10.8*
	- Thu khác ngân sách tỉnh	*21.000*	*21.000*										
	- Thu khác ngân sách huyện	*9.000*	*400*	*500*	*800*	*700*	*800*	*2.500*	*1.200*	*800*	*700*	*600*	
13	Thu tại xã	35.000	1.600	2.500	2.500	2.600	2.000	11.000	1.800	2.500	3.500	5.000	
14	Thụ xổ số kiến thiết	15.000											15.0
B	**THU NSNN CỤC THUẾ QUẢN LÝ**	**3.168.500**	**150.250**	**30.030**	**5.020**	**5.060**	**3.060**	**5.100**	**751.000**	**601.730**	**1.066.000**	**550.250**	**1.0**
1	Thuế CTN - DV NQD	2.482.000	150.000	30.000	5.000	5.000	3.000	5.000	500.000	570.000	664.000	550.000	
2	Lệ phí môn bài	2.500	250	30	20	60	60	100	500	530	700	250	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Hưng Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Ân Thi	Kim Động	Khoái Châu	Mỹ Hào	Yên Mỹ	Văn Lâm	Văn Gang	Cục thuế tỉnh thu
3	Thuế tài nguyên	4.000							500	1.200	1.300		1.000
4	Thuế TTĐB	680.000	0						250.000	30.000	400.000		
C	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.795.316**	**337.516**	**305.980**	**273.331**	**398.491**	**333.081**	**464.204**	**156.966**	**213.518**	**106.577**	**190.652**	
1	Ngân sách huyện	2.174.081	282.701	238.602	213.021	294.097	253.411	369.913	119.503	164.453	82.844	155.536	
2	Ngân sách xã, thị trấn	606.235	54.815	67.378	60.310	104.394	79.670	94.291	37.463	49.065	23.733	35.116	
3	Mục tiêu xã	15.000											

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**9.008.537**	**4.370.519**	**4.638.018**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**8.935.237**	**4.297.219**	**4.638.018**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**2.653.283**	**1.693.093**	**960.190**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.653.283	1.693.093	960.190
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	1.018.600	183.600	835.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	15.000	15.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	**Chi thường xuyên**	**6.067.999**	**2.516.985**	**3.551.014**
	Trong đó:	0		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.137.289	466.665	1.670.624
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	22.699	22.699	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**3.200**	**3.200**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**154.180**	**67.055**	**87.125**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**55.575**	**15.886**	**39.689**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**73.300**	**73.300**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia(sự nghiệp)**	27.600	27.600	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	45.700	45.700	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	45.700	45.700	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**7.165.835**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**2.795.316**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.370.519**
I	**Chi đầu tư phát triển**	1.693.093
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.516.985**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	466.665
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	22.699
-	Chi quốc phòng	125.130
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	41.343
-	Chi y tế, dân số và gia đình	660.809
-	Chi văn hóa, thể dực thể thao	74.247
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	45.960
-	Chi bảo vệ môi trường	36.902
-	Chi các hoạt động kinh tế	402.126
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	543.010
-	Chi bảo đảm xã hội	73.135
	Chi thường xuyên khác	24.959
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn ngoài nước)**	**45.700**
IV	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia(sự nghiệp)**	**27.600**
V	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.200**
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
VII	**Dự phòng ngân sách**	**67.055**
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**15.886**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Biểu mẫu số 37

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	2.516.985	466.665	22.699	125.130	41.343	660.809	42.502	45.960	31.745	36.902	402.126	265.583	86.530	5.542	3.267	13.537	27.667	543.010	73.135	4.959
1	Sở Giao thông Vận tải	109.742	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86.530	0	86.530	0	0	0	0	23.212	0	0
1.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	12.465																	12.465		
1.2	Thanh tra giao thông	4.857																	4.857		
1.3	Ban ATGT	5.890																	5.890		
1.4	Sự nghiệp giao thông	85.324										85.324		85.324							
	- Đường bộ	*79.978*										*79.978*		*79.978*							
	- Đường sông	*4.946*										*4.946*		*4.946*							
	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc TT tư vấn GTVT	*400*										*400*		*400*							
1.5	BQL bến xe, bến thủy	1.006										1.006		1.006							
1.6	TT đăng kiểm xe cơ giới HY	200										200		200							
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	125.856	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115.583	115.583						10.273	0	0
2.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	10.273																	10.273		
2.2	Các đơn vị trực thuộc	103.583	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103.583	103.583						0	0	0
2.2.1	Chi cục Thú y	35.877										35.877	35.877								
2.2.2	Chi cục Bảo vệ thực vật	11.022										11.022	11.022								
2.2.3	Chi cục Kiểm lâm	2.014										2.014	2.014								
2.2.4	TT Khuyến nông	13.036										13.036	13.036								
2.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	8.259										8.259	8.259								
2.2.6	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT	2.068										2.068	2.068								
2.2.7	Chi cục thủy lợi	2.612										2.612	2.612								
2.2.8	Chi cục phát triển nông thôn	15.182										15.182	15.182								
2.2.9	Văn phòng Điều phối NTN	3.207										3.207	3.207								
2.2.10	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	7.995										7.995	7.995								
2.2.11	Chi cục thủy sản	2.311										2.311	2.311								
2.3	Các Đề án do Sở NN&PTNT thực hiện	12.000										12.000	12.000								
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	296.759	288.684	0	0	0	0	0	0	0	0	0							8.075	0	0
3.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	20.152	12.077																8.075		
3.2	Các đơn vị trực thuộc	276.607	276.607																		
3.2.1	*Trường THPT Văn Lâm*	*11.353*	*11.353*																		
3.2.2	*Trường THPT Trưng Vương*	*10.476*	*10.476*																		
3.2.3	*Trường THPT Mỹ Hào*	*12.038*	*12.038*																		
3.2.4	*Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật*	*9.047*	*9.047*																		
3.2.5	*Trường THPT Yên Mỹ*	*10.912*	*10.912*																		
3.2.6	*Trường THPT Triệu Quang Phục*	*8.652*	*8.652*																		
3.2.7	*Trường THPT Minh Châu*	*7.496*	*7.496*																		
3.2.8	*Trường THPT Văn Giang*	*11.943*	*11.943*																		
3.2.9	*Trường THPT Dương Quảng Hàm*	*9.716*	*9.716*																		
3.2.10	*Trường THPT Khoái Châu*	*11.392*	*11.392*																		
3.2.11	*Trường THPT Nam Khoái Châu*	*10.064*	*10.064*																		
3.2.12	*Trường THPT Trần Quang Khải*	*8.943*	*8.943*																		
3.2.13	*Trường THPT Nguyễn Siêu*	*8.775*	*8.775*																		
3.2.14	*Trường THPT Kim Động*	*11.237*	*11.237*																		
3.2.15	*Trường THPT Đức Hợp*	*8.247*	*8.247*																		
3.2.16	*Trường THPT Nghĩa Dân*	*6.718*	*6.718*																		
3.2.17	*Trường THPT Ân Thi*	*10.627*	*10.627*																		
3.2.18	*Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn*	*9.004*	*9.004*																		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.19	*Trường THPT Phạm Ngũ Lão*	*7.860*	*7.860*																		
3.20	*Trường THPT Phù Cừ*	*11.714*	*11.714*																		
3.21	*Trường THPT Nam Phù Cừ*	*6.989*	*6.989*																		
3.22	*Trường THPT Tiên Lữ*	*11.824*	*11.824*																		
3.23	*Trường THPT Trần Hưng Đạo*	*8.960*	*8.960*																		
3.24	*Trường THPT Hoàng Hoa Thám*	*7.419*	*7.419*																		
3.25	*Trường THPT TP Hưng Yên*	*12.134*	*12.134*																		
3.26	*Trường THPT Chuyên HY*	*23.674*	*23.674*																		
3.27	*Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh*	*4.491*	*4.491*																		
3.28	*Trung tâm giáo dục thường xuyên Phố Nối*	*4.902*	*4.902*																		
	Trường Cao đẳng sư phạm	**21.481**	**21.481**																		
	Trường CĐ nghề KTKT Tô Hiệu	**13.046**	**13.046**																		
	Trường Cao đẳng y tế	**7.950**	**7.950**																		
	Sở Y tế	**433.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**419.552**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							**14.409**	**0**	**0**
1	Cơ quan Sở Y tế	14.409																	14.409		
2	Các đơn vị trực thuộc	419.552	0	0	0	0	419.552	0	0	0	0	0							0	0	0
2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	18.995					18.995														
2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	25.000					25.000														
2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	20.000					20.000														
2.4	Bệnh viện Mắt	8.100					8.100														
2.5	Bệnh viện tâm thần kinh	14.903					14.903														
2.6	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	18.048					18.048														
2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	18.724					18.724														
2.8	Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khoẻ	2.273					2.273														
2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.318					1.318														
2.10	Trung tâm Y tế Dự phòng	11.298					11.298														
2.11	TT KN dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm	3.213					3.213														
2.12	TT Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	6.379					6.379														
2.13	TT phòng chống HIV/AIDS	13.399	0	0	0	0	13.399	0	0	0	0	0							0	0	0
	Khối dự phòng	*8.445*					*8.445*														
	Khối giường bệnh	*4.954*					*4.954*														
2.14	Chi cục dân số KHHGĐ	16.952	0	0	0	0	16.952	0	0	0	0	0							0	0	0
	Văn phòng Chi cục	*7.275*					*7.275*														
	Trung tâm DSKHHGĐ 10 huyện, thành phố	*9.677*					*9.677*														
2.15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.347					4.347														
2.16	Trung tâm pháp y	1.536					1.536														
2.17	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	16.380					16.380														
2.18	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	18.343					18.343														
2.19	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	17.031					17.031														
2.20	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	21.008					21.008														
2.21	Trung tâm y tế huyện Kim Động	19.816					19.816														
2.22	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	28.673					28.673														
2.23	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	16.451					16.451														
2.24	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	18.212					18.212														
2.25	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	16.874					16.874														
2.26	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	20.579					20.579														
2.27	Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế	1.000					1.000														
2.28	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200trđ)	2.700					2.700														
2.29	Mua sắm vật tư, hóa chất, tài sản, TTB y tế ...	38.000					38.000														
3	Sở Khoa học và Công nghệ	34.521	0	22.699	0	0	0	0	0	0	0	0							11.822	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	5.320																	5.320		
8.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.541																	2.541		
8.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng.	1.051																	1.051		
8.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.508																	1.508		
8.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công ngh	1.402																	1.402		
8.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.699		22.699																	
9	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**91.646**	**6.610**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.502**	**0**	**31.745**	**0**	**3.267**	**0**	**0**	**0**	**3.267**	**0**	**0**	**7.522**	**0**	**0**
9.1	**Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**12.022**								**4.200**		**300**				**300**			**7.522**		
9.2	**Các đơn vị trực thuộc**	**55.124**	**6.610**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29.002**	**0**	**16.545**	**0**	**2.967**	**0**	**0**	**0**	**2.967**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.2.1	Nhà hát chèo	12.367						12.367													
9.2.2	Trung tâm Văn hoá tỉnh	3.046						3.046													
9.2.3	Thư viện tỉnh	3.775						3.775													
9.2.4	Bảo tàng tỉnh	4.583						4.583													
9.2.5	TT phát hành phim và chiếu bóng	2.363						2.363													
9.2.6	Ban quản lý di tích tỉnh	2.868						2.868													
9.2.7	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	2.967										2.967				2.967					
9.2.8	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch	6.610	6.610																		
9.2.9	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	16.545								16.545											
9.3	**Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt 9.000trd; Tôn tạo, tu bổ đền thờ Hoàng Hoa Thám 4.500trd**	13.500						13.500													
9.4	**Sự nghiệp Thể dục thể thao** (Trong đó, chi hỗ trợ cho Liên đoàn Bóng bàn 100trd, Liên đoàn Cầu lông 100trd, Liên đoàn Quần vợt 100trđ)	11.000								11.000											
10	**Đài phát thanh & truyền hình**	45.960							45.960												
11	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	59.384	0	0	0	0	0	0	0	0	36.902	13.537	0	0	0	0	13.537	0	8.945	0	0
11.1	**Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường**	5.703																	5.703		
11.2	**Các đơn vị trực thuộc**	15.431	0	0	0	0	0	0	0	0	3.522	8.667	0	0	0	0	8.667	0	3.242	0	0
11.2.1	Trung tâm Công nghệ thông tin	894										894					894				
11.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	7.773										7.773					7.773				
11.2.3	Quỹ bảo vệ môi trường	3.522									3.522										
11.2.4	Chi cục bảo vệ môi trường	1.566																	1.566		
11.2.5	Chi cục quản lý đất đai	1.676																	1.676		
11.3	**SN tài nguyên**	4.870										4.870					4.870				
11.4	**SN môi trường**	33.380									33.380										
12	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	133.298	29.721	0	0	0	15.325	0	0	0	0	0							15.117	73.135	0
12.1	**Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	11.363																	11.363		
12.2	**Chi Sự nghiệp (Sở LĐTBXH)**	43.730																		43.730	
12.3	**Các đơn vị trực thuộc**	78.205	29.721	0	0	0	15.325	0	0	0	0	0							3.754	29.405	0
12.3.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	7.116																		7.116	
12.3.2	TT điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.948																		3.948	
12.3.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.801																		3.801	
12.3.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	7.540																		7.540	
12.3.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	11.186	11.186																		
12.3.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	11.486	11.486																		
12.3.7	Trường trung cấp nghề Hưng Yên	7.049	7.049																		
12.3.8	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	22.325					15.325														
12.3.9	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	3.754																		7.000	
13	**Văn phòng HĐND tỉnh**	21.148																	3.754		
14	**Văn phòng UBND tỉnh**	36.944																	21.148		
14.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	31.693																	36.944		
																			31.693		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
14	Trung tâm Tin học - Công báo	2.701																	2.701		
14	Trung tâm Hội nghị tỉnh	2.550																	2.550		
15	Sở công thương	25.868	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.542	0	0	5.542	0	0	0	20.326	0	0
15	Cơ quan Sở Công thương	12.983										4.500			4.500				8.483		
15	Chi cục quản lý thị trường	11.843																	11.843		
15	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	1.042										1.042			1.042						
1	Thanh tra tỉnh	7.312																	7.312		
1	Sở Xây dựng	6.879	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							6.879	0	0
17	Cơ quan Sở Xây dựng	5.543																	5.543		
17	Thanh tra Xây dựng	1.336																	1.336		
1	Sở Kế hoạch & Đầu tư	12.979	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							12.979	0	0
18	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.759																	7.759		
18	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	5.220																	5.220		
1	Sở Tư pháp	17.956																	17.956		
1	Cơ quan Sở Tư pháp	14.566																	14.566		
19	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.390																	3.390		
20	Sở Tài chính	22.693	1.600																21.093		
21	Sở Nội vụ	46.269	3.433	0	0	0	0	0	0	0	0	0							42.836	0	0
21	Cơ quan Sở Nội vụ	33.312	3.433																29.879		
21	Ban thi đua khen thưởng	2.331																	2.331		
21	Ban Tôn giáo	1.975																	1.975		
21	Chi cục Văn thư Lưu trữ	1.511																	1.511		
21	TT Lưu trữ lịch sử	1.140																	1.140		
2	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - S	6.000																	6.000		
	BQL các khu công nghiệp	3.758																	3.758		
	BQL Khu Đại học Phố Hiến	3.214																	3.214		
2	Sở Thông tin và Truyền thông	24.909	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0							24.709	0	0
24	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	20.926	200																20.726		
24	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	3.983																	3.983		
25	Quỹ phát triển đất HY	964																	964		
2	Tỉnh ủy	171.586	17.112	0	0	0	4.732	0	0	0	0	0							149.742	0	0
26	Kinh phí Đảng	149.742																	149.742		
26	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	17.112	17.112																		
2	Viện điều dưỡng cán bộ	4.732					4.732														
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	9.209																	9.209		
	Ban đại diện người cao tuổi	955																	955		
	Hội Nông dân tỉnh	12.177	838																11.339		
	Tỉnh đoàn thanh niên	12.049	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0							11.449	0	0
2	Cơ quan Tỉnh đoàn	8.534	600																7.934		
3	Nhà thiếu nhi	3.515																	3.515		
31	Hội Phụ nữ	9.106																	9.106		
32	Hội Cựu chiến binh	3.662																	3.662		
33	Hội Văn học - Nghệ thuật	2.805																	2.805		
34	Hội Chữ thập đỏ	3.475																	3.475		
35	Hội Đông y	2.005																	2.005		
36	Hội Nhà báo	1.733																	1.733		
37	Hội Người mù	1.033																	1.033		
38	Liên minh Hợp tác xã	1.524	200																1.324		
39	Liên Hiệp các Hội KH&KT	1.300																	1.300		
40	Hội Cựu Thanh niên xung phong	300																	300		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
41	**Hội Luật gia**	**500**																	500		
42	**Hội khuyến học**	**300**																	300		
43	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**450**																	450		
44	**Hỗ trợ các Hội, đơn vị khác**	**12.830**																	12.830		
45	**Chi quốc phòng**	**149.320**	**24.190**	**0**	**125.130**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							**0**	**0**	**0**
45.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	54.630			54.630																
45.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	21.950			21.950																
45.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	48.550			48.550																
45.4	Trường Quân sự tỉnh	22.990	22.990																		
45.5	TT Dịch vụ việc làm quân nhân xuất ngũ	1.200	1.200																		
46	**Chi an ninh**	**41.343**				**41.343**															
47	**Chi thường xuyên khác**	**474.826**	**51.000**	**0**	**0**	**0**	**221.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**177.667**	**150.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.667**	**0**	**0**	**24.959**
47.1	Mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	110.000					110.000														
47.2	Mua thẻ BHYT hộ cận nghèo và học sinh, sinh viên	111.200					111.200														
47.3	Bù thuỷ lợi phí	150.000										150.000	150.000								
47.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vự	27.667										27.667						27.667			
47.5	Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020"	30.000	30.000																		
47.6	Bồi dưỡng thường xuyên CB QL, GV các bậc học (Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, phân bổ cho các đơn vị theo QĐ giao chỉ tiêu đào tạo của UBND tỉnh)	9.000	9.000																		
47.7	Cải tạo, nâng cấp thư viện theo mô hình thân thiện, hiện đại (Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình UBND tỉnh)	12.000	12.000																		
47.8	Khác	24.959																			24.959

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi ngân sách trên địa bàn huyện			Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, ngân sách xã						
			Tổng số	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS huyện	NS xã	Tổng cộng	Bổ sung cân đối			Bổ sung MT các dự án		
										Tổng số	NS huyện	NSxã	Tổng số	NS huyện	NSxã
1	Hưng Yên	547.250	246.706	193.246	53.460	584.222	475.947	108.275	337.516	319.516	277.701	41.815	18.000	5.000	13.000
2	Tiên Lữ	140.330	81.610	52.537	29.073	387.590	291.139	96.451	305.980	284.480	232.602	51.878	21.500	6.000	15.500
3	Phù Cừ	145.020	110.735	56.781	53.954	384.066	269.802	114.264	273.331	255.731	208.021	47.710	17.600	5.000	12.600
4	Ân Thi	97.260	60.442	39.877	20.565	458.933	333.974	124.959	398.491	372.511	289.097	83.414	25.980	5.000	20.980
5	Kim Động	126.360	86.706	51.184	35.522	419.787	304.595	115.192	333.081	303.601	236.911	66.690	29.480	16.500	12.980
6	Khoái Châu	213.700	128.233	77.477	50.756	592.437	447.390	145.047	464.204	448.204	358.913	89.291	16.000	11.000	5.000
7	Mỹ Hào	1.125.400	296.990	212.415	84.575	453.956	331.918	122.038	156.966	144.766	114.503	30.263	12.200	5.000	7.200
8	Yên Mỹ	879.530	238.800	159.780	79.020	452.318	324.233	128.085	213.518	205.118	159.453	45.665	8.400	5.000	3.400
9	Văn Lâm	1.391.000	261.259	199.944	61.315	367.836	282.788	85.048	106.577	97.577	78.844	18.733	9.000	4.000	5.000
10	Văn Giang	929.450	331.221	211.516	119.705	521.873	367.052	154.821	190.652	186.152	155.536	30.616	4.500		4.500
11	Cục thuế	2.969.700							0						
12	Mục tiêu xã					15.000		15.000	15.000	0			15.000		
	Cộng	**8.565.000**	**1.842.702**	**1.254.757**	**587.945**	**4.638.018**	**3.428.838**	**1.209.180**	**2.795.316**	**2.617.656**	**2.111.581**	**506.075**	**177.660**	**62.500**	**100.160**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2018

Biểu mẫu số 4

Đơn vị: Triệu đồn

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2018	Hưng Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Ân Thi	Kim Động	Khoái Châu	Mỹ Hào	Yên Mỹ	Văn Lâm	Văn Giang
	TỔNG SỐ (A+C)	4.638.018	584.222	387.590	384.066	458.933	419.787	592.437	453.956	452.318	367.836	521.8
A	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, TP	3.428.838	475.947	291.139	269.802	333.974	304.595	447.390	331.918	324.233	282.788	367.0
I	Chi đầu tư phát triển	606.990	122.300	36.190	47.000	26.900	30.500	45.800	95.500	41.200	54.100	107.5
1	Chi từ nguồn XDCB tập trung	125.190	21.000	10.190	10.000	13.400	11.500	15.800	11.500	12.200	10.100	9.5
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	481.800	101.300	26.000	37.000	13.500	19.000	30.000	84.000	29.000	44.000	98.0
II	Chi thường xuyên	2.730.273	344.057	249.259	217.502	300.354	268.205	392.710	229.748	272.313	222.298	233.8
1	Quốc phòng	26.556	3.502	1.970	2.195	2.760	2.581	3.656	2.373	2.655	2.541	2.3
2	An ninh	12.026	1.048	665	328	5.510	754	907	723	842	760	4
3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.667.404	174.026	158.849	130.011	200.942	155.114	240.854	138.851	178.128	139.848	150.7
3.1	Giáo dục	1.651.212	172.674	157.427	128.517	199.484	153.669	238.888	137.349	176.157	137.902	149.1
3.2	Đào tạo (Trung tâm bồi dưỡng chính	16.192	1.352	1.422	1.494	1.458	1.445	1.966	1.502	1.971	1.946	1.6
4	Sự nghiệp văn hoá - thể thao - du lịc	37.074	3.034	4.569	1.626	2.129	2.585	13.559	1.927	4.131	1.791	1.7
5	Sự nghiệp phát thanh - truyền thanh	20.280	1.949	4.227	1.666	1.532	1.837	2.144	1.989	1.951	1.529	1.4
6	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	323.329	29.149	23.075	28.925	36.818	35.574	68.116	21.880	31.093	21.337	27.3
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	115.483	9.364	11.878	9.380	8.775	11.172	13.987	16.138	12.150	11.164	11.4
8	Chi các hoạt động kinh tế	239.173	93.473	15.522	18.114	11.825	29.572	15.301	19.176	12.207	14.595	9.3
8.1	Giao thông	64.901	15.650	6.050	5.293	4.372	9.479	4.794	3.470	6.267	5.612	3.9
8.2	Nông nghiệp	22.802	1.833	1.847	3.266	2.983	4.428	5.107	896	1.050	713	6
8.3	Phòng chống thiên tai	3.250	650	325	275	50	325	900	50	50	50	5
8.4	Thuỷ lợi nội đồng	3.220	340	300	280	420	340	500	260	340	220	2
8.5	Sự nghiệp thị chính	99.000	59.000	4.500	6.500	1.500	12.500	1.500	4.500	2.000	5.500	1.5
8.6	Dự án, kinh tế mới, kinh tế khác	46.000	16.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.5
9	Quản lý hành chính nhà nước, đảng,	265.587	25.840	26.304	23.166	27.595	26.747	31.227	24.561	26.831	26.586	26.7
9.1	Quản lý nhà nước	132.885	12.684	13.915	11.411	13.610	14.007	14.861	12.849	13.178	12.649	13.7
9.2	Hội đồng nhân dân	9.926	961	1.089	957	976	932	1.107	965	981	980	9
9.3	Đảng	75.209	7.255	6.486	6.737	8.122	7.088	9.657	6.731	7.699	8.351	7.0
9.4	Tổ chức chính trị - xã hội	33.837	3.220	3.554	2.961	3.357	3.370	3.677	2.856	3.583	3.456	3.8
9.5	Khen thưởng	13.730	1.720	1.260	1.100	1.530	1.350	1.925	1.160	1.390	1.150	1.1
10	Hỗ trợ hội, đoàn thể	6.561	652	640	621	638	619	734	670	635	697	6
10.1	Hội chữ thập đỏ	3.210	327	305	291	319	326	355	304	345	328	3
10.2	Hội người mù	2.501	265	245	240	179	263	289	256	230	279	2
10.3	Phụ cấp Hội thanh niên xung phong	300	30	30	30	30	30	30	30	30	30	3

0.4	Phụ cấp Hội chất độc da cam	270	30	30	30	30		30	30	30	30	30
0.5	Phụ cấp Hội đông y	180		30	30	30		30			30	30
12	Chi khác ngân sách	16.800	2.020	1.560	1.470	1.830	1.650	2.225	1.460	1.690	1.450	1.445
III	**Chi dự phòng**	**68.000**	**9.590**	**5.690**	**5.300**	**6.720**	**5.890**	**8.880**	**6.670**	**6.110**	**6.390**	**6.760**
IV	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**23.575**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.610**	**0**	**18.965**
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh**	**62.500**	**5.000**	**6.000**	**5.000**	**5.000**	**16.500**	**11.000**	**5.000**	**5.000**	**4.000**	**0**
C	**CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**1.209.180**	**108.275**	**96.451**	**114.264**	**124.959**	**115.192**	**145.047**	**122.038**	**128.085**	**85.048**	**154.821**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**353.200**	**24.700**	**19.000**	**44.000**	**13.500**	**26.000**	**30.000**	**53.000**	**43.000**	**23.000**	**77.000**
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	353.200	24.700	19.000	44.000	13.500	26.000	30.000	53.000	43.000	23.000	77.000
2	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Chi thường xuyên**	**705.581**	**68.595**	**60.521**	**56.034**	**88.649**	**74.437**	**107.522**	**55.198**	**80.000**	**53.412**	**61.213**
	Trong đó:											
	Chi con người	502.137	48.582	42.804	40.361	64.385	54.682	78.189	39.880	52.968	39.134	41.152
	Dự phòng chi tăng lương thường xu	9.540	1.020	900	840	1.260	1.020	1.500	780	900	660	660
	Chi hoạt động	165.440	17.428	15.423	13.642	20.908	17.150	25.467	13.296	17.533	12.395	12.198
	Kinh phí hoạt động của Ban vận động toàn dân XD đời sống văn hóa xã, cum dân cư	4.448	453	401	293	638	421	668	354	449	393	378
	HD chi bộ thôn	2.893	262	243	198	408	314	448	238	300	230	252
	Hỗ trợ Đại hội Hội nông dân	4.830	510	450	420	630	510	750	390	510	330	330
	Khen thưởng	3.270	340	300	280	420	340	500	260	340	270	220
III	**Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất nông thôn mới (vốn sự nghiệp)**	***100.160***	***13.000***	***15.500***	***12.600***	***20.980***	***12.980***	***5.000***	***7.200***	***3.400***	***5.000***	***4.500***
IV	**Mục tiêu xã**	**15.000**										
V	**Chi dự phòng**	**19.125**	**1.980**	**1.430**	**1.630**	**1.830**	**1.775**	**2.525**	**2.405**	**1.685**	**1.725**	**2.140**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**16.114**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.235**	**0**	**1.911**	**9.968**
D	**CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN, TP CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**	**606.235**	**54.815**	**67.378**	**60.310**	**104.394**	**79.670**	**94.291**	**37.463**	**49.065**	**23.733**	**35.116**
	Bổ sung cân đối	*506.075*	*41.815*	*51.878*	*47.710*	*83.414*	*66.690*	*89.291*	*30.263*	*45.665*	*18.733*	*30.616*
	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	*100.160*	*13.000*	*15.500*	*12.600*	*20.980*	*12.980*	*5.000*	*7.200*	*3.400*	*5.000*	*4.500*

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**177.660**	**0**	**177.660**	
1	Thành phố Hưng Yên	18.000		18.000	
2	Tiên Lữ	21.500		21.500	
3	Phù Cừ	17.600		17.600	
4	Ân Thi	25.980		25.980	
5	Kim động	29.480		29.480	
6	Khoái Châu	16.000		16.000	
7	Mỹ Hào	12.200		12.200	
8	Yên Mỹ	8.400		8.400	
9	Văn Lâm	9.000		9.000	
10	Văn Giang	4.500		4.500	
11	Mục tiêu xã	15.000		15.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày tháng 12 năm 2017*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2021;

Căn cứ Quyết định số 2546/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Sau khi xem xét Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách tỉnh năm 2018

1. Tổng thu cân đối ngân sách tỉnh: 7.115.835 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu được hưởng theo phân cấp: 6.016.509 triệu đồng,
- Thu bổ sung từ ngâ sách cấp trên: 1.099.326 triệu đồng.

2. Bội chi ngân sách tỉnh: 50.000 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách cân đối ngân sách cấp tỉnh: 7.165.835 triệu đồng. Trong đó:

3.1 Tổng chi cấp tỉnh theo lĩnh vực: 4.370.519 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển: 1.693.093 triệu đồng

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư theo Nghị quyết nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2018)

- Chi thường xuyên ngân sách tỉnh: 2.516.985 triệu đồng

Trong đó: -Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề là: 466.665 triệu đồng

- Chi khoa học và công nghệ: 22.699 triệu đồng

3.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn ngoài nước): 45.700 triệu đồng

3.3. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): 27.600 triệu đồng

3.4. Chi trả nợ lãi các khoản vay của địa phương: 3.200 triệu đồng.

3.5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng

3.6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 67.055 triệu đồng

3.7. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 15.886 triệu đồng

3.8. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 2.795.316 triệu đồng. Bao gồm:

- Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới: 2.617.656 triệu đồng

- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới: 177.660 triệu đồng

4. Phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố:

- Dự toán thu cân đối ngân sách huyện, thành phố: 1.842.702 triệu đồng

- Chi ngân sách cấp huyện, thành phố: 4.638.018 triệu đồng, Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển là 960.190 triệu đồng

+ Chi thường xuyên là 3.551.014 triệu đồng, trong đó: chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề là 1.670.624 triệu đồng; dự phòng ngân sách là 87.125 triệu đồng; chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương là 39.689 triệu đồng.

- Dự toán số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố là 2.795.316 triệu đồng

4. Tổng mức vay của địa phương: 130.000 triệu đồng.

5. Trả nợ gốc vay của Ngân sách địa phương: 80.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Biểu mẫu số 19,20,21,22,23,24,25 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, trong đó:

- Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận trốn thuế.

- Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài, hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thất sự cần thiết và có nguồn đảm bảo.

- Thực hiện chi trả tiền lương được được điều chỉnh tăng mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công bằng mức lương cơ sở, đảm bảo theo quy định.

- Kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2018 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Từ năm 2018 chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật NSNN từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

Điều 3. Giám sát việc thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVI, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội,
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực, các Ban của HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm TH - CB tỉnh; Báo Hưng Yên;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

Biểu mẫu số 19

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2018
A	B	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.115.835**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.016.509
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.099.326
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.099.326
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**7.165.835**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.370.519
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.795.316
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.617.656
-	Chi bổ sung có mục tiêu	177.660
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**50.000**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.638.018**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.842.702
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.795.316
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.617.656
-	Thu bổ sung có mục tiêu	177.660
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**4.638.018**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.854.123
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	783.895
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	606.235
-	Chi bổ sung có mục tiêu	177.660
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Biểu mẫu số 20

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**9.008.537**	**4.370.519**	**4.638.018**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**8.935.237**	**4.297.219**	**4.638.018**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**2.653.283**	**1.693.093**	**960.190**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.653.283	1.693.093	960.190
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	1.018.600	183.600	835.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	15.000	15.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	**Chi thường xuyên**	**6.067.999**	**2.516.985**	**3.551.014**
	Trong đó:	0		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.137.289	466.665	1.670.624
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	22.699	22.699	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**3.200**	**3.200**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**154.180**	**67.055**	**87.125**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**55.575**	**15.886**	**39.689**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**73.300**	**73.300**	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia(sự nghiệp)	27.600	27.600	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	45.700	45.700	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu mẫu số 21

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**7.165.835**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**2.795.316**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.370.519**
I	**Chi đầu tư phát triển**	1.693.093
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.516.985**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	466.665
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	22.699
-	Chi quốc phòng	125.130
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	41.343
-	Chi y tế, dân số và gia đình	660.809
-	Chi văn hóa, thể dực thể thao	74.247
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	45.960
-	Chi bảo vệ môi trường	36.902
-	Chi các hoạt động kinh tế	402.126
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	543.010
-	Chi bảo đảm xã hội	73.135
	Chi thường xuyên khác	24.959
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn ngoài nước)**	**45.700**
IV	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia(sự nghiệp)**	**27.600**
V	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.200**
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
VII	**Dự phòng ngân sách**	**67.055**
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**15.886**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu mẫu số 22

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	2.516.985	466.665	22.699	125.130	41.343	660.809	42.502	45.960	31.745	36.902	402.126	265.583	86.530	5.542	3.267	13.537	27.667	543.010	73.135	24.959
1	Sở Giao thông Vận tải	109.742	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86.530	0	86.530	0	0	0	0	23.212	0	0
1.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	12.465																	12.465		
1.2	Thanh tra giao thông	4.857																	4.857		
1.3	Ban ATGT	5.890																	5.890		
1.4	Sự nghiệp giao thông	85.324										85.324		85.324							
	- Đường bộ	*79.978*										*79.978*		*79.978*							
	- Đường sông	*4.946*										*4.946*		*4.946*							
	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc TT tư vấn GTVT	*400*										*400*		*400*							
1.5	BQL bến xe, bến thủy	1.006										1.006		1.006							
1.6	TT đăng kiểm xe cơ giới HY	200										200		200							
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	125.856	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115.583	115.583						10.273	0	0
2.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	10.273																	10.273		
2.2	Các đơn vị trực thuộc	103.583	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103.583	103.583						0	0	0
2.2.1	Chi cục Thú y	35.877										35.877	35.877								
2.2.2	Chi cục Bảo vệ thực vật	11.022										11.022	11.022								
2.2.3	Chi cục Kiểm lâm	2.014										2.014	2.014								
2.2.4	TT Khuyến nông	13.036										13.036	13.036								
2.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	8.259										8.259	8.259								
2.2.6	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT	2.068										2.068	2.068								
2.2.7	Chi cục thủy lợi	2.612										2.612	2.612								
2.2.8	Chi cục phát triển nông thôn	15.182										15.182	15.182								
2.2.9	Văn phòng Điều phối NTN	3.207										3.207	3.207								
2.2.10	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	7.995										7.995	7.995								
2.2.11	Chi cục thủy sản	2.311										2.311	2.311								
2.3	Các Đề án do Sở NN&PTNT thực hiện	12.000										12.000	12.000								
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	296.759	288.684	0	0	0	0	0	0	0	0	0							8.075	0	0
3.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	20.152	12.077																8.075		
3.2	Các đơn vị trực thuộc	276.607	276.607																		
3.2.1	*Trường THPT Văn Lãm*	*11.353*	*11.353*																		
3.2.2	*Trường THPT Trưng Vương*	*10.476*	*10.476*																		
3.2.3	*Trường THPT Mỹ Hào*	*12.038*	*12.038*																		
3.2.4	*Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật*	*9.047*	*9.047*																		
3.2.5	*Trường THPT Yên Mỹ*	*10.912*	*10.912*																		
3.2.6	*Trường THPT Triệu Quang Phục*	*8.652*	*8.652*																		
3.2.7	*Trường THPT Minh Châu*	*7.496*	*7.496*																		
3.2.8	*Trường THPT Văn Giang*	*11.943*	*11.943*																		
3.2.9	*Trường THPT Dương Quảng Hàm*	*9.716*	*9.716*																		
3.2.10	*Trường THPT Khoái Châu*	*11.392*	*11.392*																		
3.2.11	*Trường THPT Nam Khoái Châu*	*10.064*	*10.064*																		
3.2.12	*Trường THPT Trần Quang Khải*	*8.943*	*8.943*																		
3.2.13	*Trường THPT Nguyễn Siêu*	*8.775*	*8.775*																		
3.2.14	*Trường THPT Kim Động*	*11.237*	*11.237*																		
3.2.15	*Trường THPT Dức Hợp*	*8.247*	*8.247*																		
3.2.16	*Trường THPT Nghĩa Dân*	*6.718*	*6.718*																		
3.2.17	*Trường THPT Ân Thi*	*10.627*	*10.627*																		
3.2.18	*Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn*	*9.004*	*9.004*																		
3.2.19	*Trường THPT Phạm Ngũ Lão*	*7.860*	*7.860*																		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.20	*Trường THPT Phù Cừ*	*11.714*	*11.714*																		
2.21	*Trường THPT Nam Phù Cừ*	*6.989*	*6.989*																		
2.22	*Trường THPT Tiên Lữ*	*11.824*	*11.824*																		
2.23	*Trường THPT Trần Hưng Đạo*	*8.960*	*8.960*																		
2.24	*Trường THPT Hoàng Hoa Thám*	*7.419*	*7.419*																		
2.25	*Trường THPT TP Hưng Yên*	*12.134*	*12.134*																		
2.26	*Trường THPT Chuyên HY*	*23.674*	*23.674*																		
2.27	*Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh*	*4.491*	*4.491*																		
2.28	*Trung tâm giáo dục thường xuyên Phố Nối*	*4.902*	*4.902*																		
4	**Trường Cao đẳng sư phạm**	**21.481**	**21.481**																		
5	**Trường CĐ nghề KTKT Tô Hiệu**	**13.046**	**13.046**																		
6	**Trường Cao đẳng y tế**	**7.950**	**7.950**																		
7	**Sở Y tế**	**433.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**419.552**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							**14.409**	**0**	**0**
7.1	**Cơ quan Sở Y tế**	**14.409**																	**14.409**		
7.2	Các đơn vị trực thuộc	419.552	0	0	0	0	419.552	0	0	0	0	0							0	0	0
7.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	18.995					18.995														
7.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	25.000					25.000														
7.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	20.000					20.000														
7.2.4	Bệnh viện Mắt	8.100					8.100														
7.2.5	Bệnh viện tâm thần kinh	14.903					14.903														
7.2.6	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	18.048					18.048														
7.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	18.724					18.724														
7.2.8	Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khoẻ	2.273					2.273														
7.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.318					1.318														
7.2.10	Trung tâm Y tế Dự phòng	11.298					11.298														
7.2.11	TT KN dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm	3.213					3.213														
7.2.12	TT Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	6.379					6.379														
7.2.13	TT phòng chống HIV/AIDS	13.399	0	0	0	0	13.399	0	0	0	0	0							0	0	0
	Khối dự phòng	*8.445*					*8.445*														
	Khối giường bệnh	*4.954*					*4.954*														
7.2.14	Chi cục dân số KHHGĐ	16.952	0	0	0	0	16.952	0	0	0	0	0							0	0	0
	Văn phòng Chi cục	*7.275*					*7.275*														
	Trung tâm DSKHHGĐ 10 huyện, thành phố	*9.677*					*9.677*														
7.2.15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.347					4.347														
7.2.16	Trung tâm pháp y	1.536					1.536														
7.2.17	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	16.380					16.380														
7.2.18	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	18.343					18.343														
7.2.19	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	17.031					17.031														
7.2.20	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	21.008					21.008														
7.2.21	Trung tâm y tế huyện Kim Động	19.816					19.816														
7.2.22	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	28.673					28.673														
7.2.23	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	16.451					16.451														
7.2.24	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	18.212					18.212														
7.2.25	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	16.874					16.874														
7.2.26	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	20.579					20.579														
7.2.27	Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế	1.000					1.000														
7.2.28	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200tr.đ)	2.700					2.700														
7.2.29	Mua sắm vật tư, hóa chất, tài sản, TTB y tế ...	38.000					38.000														
8	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**34.521**	**0**	**22.699**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							**11.822**	**0**	**0**
8.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	5.320																	5.320		
8.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.541																	2.541		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng.	1.051																	1.051		
8.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.508																	1.508		
8.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công ngl	1.402																	1.402		
8.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.699		22.699																	
9	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**71.646**	**6.610**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.502**	**0**	**31.745**	**0**	**3.267**	**0**	**0**	**0**	**3.267**	**0**	**0**	**7.522**	**0**	**0**
9.1	**Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**12.022**								**4.200**		**300**				**300**			**7.522**		
9.2	**Các đơn vị trực thuộc**	**55.124**	**6.610**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29.002**	**0**	**16.545**	**0**	**2.967**	**0**	**0**	**0**	**2.967**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.2.1	Nhà hát chèo	12.367						12.367													
9.2.2	Trung tâm Văn hoá tỉnh	3.046						3.046													
9.2.3	Thư viện tỉnh	3.775						3.775													
9.2.4	Bảo tàng tỉnh	4.583						4.583													
9.2.5	TT phát hành phim và chiếu bóng	2.363						2.363													
9.2.6	Ban quản lý di tích tỉnh	2.868						2.868													
9.2.7	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	2.967										2.967				2.967					
9.2.8	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch	6.610	6.610																		
9.2.9	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	16.545								16.545											
9.3	**Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt 9.000trđ; Tôn tạo, tu bổ đền thờ Hoàng Hoa Thám 4.500trđ**	**13.500**						**13.500**													
9.4	Sự nghiệp Thể dục thể thao (Trong đó, chi hỗ trợ cho Liên đoàn Bóng bàn 100trđ, Liên đoàn Cầu lông 100trđ, Liên đoàn Quần vợt 100trđ)	**11.000**								**11.000**											
10	**Đài phát thanh & truyền hình**	**45.960**							**45.960**												
11	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	**59.384**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**36.902**	**13.537**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.537**	**0**	**8.945**	**0**	**0**
11.1	**Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường**	**5.703**																	**5.703**		
11.2	**Các đơn vị trực thuộc**	**15.431**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.522**	**8.667**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.667**	**0**	**3.242**	**0**	**0**
11.2.1	Trung tâm Công nghệ thông tin	894										894					894				
11.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	7.773										7.773					7.773				
11.2.3	Quỹ bảo vệ môi trường	3.522									3.522										
11.2.4	Chi cục bảo vệ môi trường	1.566																	1.566		
11.2.5	Chi cục quản lý đất đai	1.676																	1.676		
11.3	SN tài nguyên	4.870										4.870					4.870				
11.4	SN môi trường	33.380									33.380										
12	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**133.298**	**29.721**	**0**	**0**	**0**	**15.325**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							**15.117**	**73.135**	**0**
12.1	**Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**11.363**																	**11.363**		
12.2	**Chi Sự nghiệp (Sở LĐTBXH)**	**43.730**																		**43.730**	
12.3	**Các đơn vị trực thuộc**	**78.205**	**29.721**	**0**	**0**	**0**	**15.325**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							**3.754**	**29.405**	**0**
12.3.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	7.116																		7.116	
12.3.2	TT điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.948																		3.948	
12.3.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.801																		3.801	
12.3.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	7.540																		7.540	
12.3.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	11.186	11.186																		
12.3.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	11.486	11.486																		
12.3.7	Trường trung cấp nghề Hưng Yên	7.049	7.049																		
12.3.8	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	22.325					15.325														
12.3.9	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	3.754																		7.000	
13	**Văn phòng HĐND tỉnh**	**21.148**																	**3.754**		
14	**Văn phòng UBND tỉnh**	**36.944**																	**21.148**		
14.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	31.693																	**36.944**		
14.2	Trung tâm Tin học - Công báo	2.701																	31.693		
14.3	Trung tâm Hội nghị tỉnh	2.550																	2.701		
15	**Sở công thương**	**25.868**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.542**	**0**	**0**	**5.542**	**0**	**0**	**0**	2.550		
																			20.326	**0**	**0**

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15.1	Cơ quan Sở Công thương	12.983										4.500			4.500				8.483		
15.2	Chi cục quản lý thị trường	11.843																	11.843		
15.3	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	1.042										1.042			1.042						
16	**Thanh tra tỉnh**	7.312																	7.312		
17	**Sở Xây dựng**	6.879	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							6.879	0	0
17.1	Cơ quan Sở Xây dựng	5.543																	5.543		
17.2	Thanh tra Xây dựng	1.336																	1.336		
18	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	12.979	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							12.979	0	0
18.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.759																	7.759		
18.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	5.220																	5.220		
19	**Sở Tư pháp**	17.956																	17.956		
19.1	Cơ quan Sở Tư pháp	14.566																	14.566		
19.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.390																	3.390		
20	**Sở Tài chính**	22.693	1.600																21.093		
21	**Sở Nội vụ**	46.269	3.433	0	0	0	0	0	0	0	0	0							42.836	0	0
21.1	Cơ quan Sở Nội vụ	33.312	3.433																29.879		
21.2	Ban thi đua khen thưởng	2.331																	2.331		
21.3	Ban Tôn giáo	1.975																	1.975		
21.4	Chi cục Văn thư Lưu trữ	1.511																	1.511		
21.5	TT Lưu trữ lịch sử	1.140																	1.140		
21.6	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - S	6.000																	6.000		
22	**BQL các khu công nghiệp**	3.758																	3.758		
23	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	3.214																	3.214		
24	**Sở Thông tin và Truyền thông**	24.909	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0							24.709	0	0
24.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	20.926	200																20.726		
24.2	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	3.983																	3.983		
25	**Quỹ phát triển đất HY**	964																	964		
26	**Tỉnh ủy**	171.586	17.112	0	0	0	4.732	0	0	0	0	0							149.742	0	0
26.1	Kinh phí Đảng	149.742																	149.742		
26.2	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	17.112	17.112																		
26.3	Viện điều dưỡng cán bộ	4.732					4.732														
27	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	9.209																	9.209		
28	**Ban đại diện người cao tuổi**	955																	955		
29	**Hội Nông dân tỉnh**	12.177	838																11.339		
30	**Tỉnh đoàn thanh niên**	12.049	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0							11.449	0	0
30.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	8.534	600																7.934		
30.2	Nhà thiếu nhi	3.515																	3.515		
31	**Hội Phụ nữ**	9.106																	9.106		
32	**Hội Cựu chiến binh**	3.662																	3.662		
33	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	2.805																	2.805		
34	**Hội Chữ thập đỏ**	3.475																	3.475		
35	**Hội Đông y**	2.005																	2.005		
36	**Hội Nhà báo**	1.733																	1.733		
37	**Hội Người mù**	1.033																	1.033		
38	**Liên minh Hợp tác xã**	1.524	200																1.324		
39	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	1.300																	1.300		
40	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	300																	300		
41	**Hội Luật gia**	500																	500		
42	**Hội khuyến học**	300																	300		
43	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	450																	450		
44	**Hỗ trợ các Hội, đơn vị khác**	12.830																	12.830		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thuỷ lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
45	Chi quốc phòng	149.320	24.190	0	125.130	0	0	0	0	0	0	0							0	0	0
45.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	54.630			54.630																
45.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	21.950			21.950																
45.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	48.550			48.550																
45.4	Trường Quân sự tỉnh	22.990	22.990																		
45.5	TT Dịch vụ việc làm quân nhân xuất ngũ	1.200	1.200																		
46	Chi an ninh	41.343				41.343															
47	Chi thường xuyên khác	474.826	51.000	0	0	0	221.200	0	0	0	0	177.667	150.000	0	0	0	0	27.667	0	0	24.959
47.1	Mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	110.000					110.000														
47.2	Mua thẻ BHYT hộ cận nghèo và học sinh, sinh viên	111.200					111.200														
47.3	Bù thuỷ lợi phí	150.000										150.000	150.000								
47.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vự	27.667										27.667						27.667			
47.5	Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020"	30.000	30.000																		
47.6	Bồi dưỡng thường xuyên CB QL, GV các bậc học (Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, phân bổ cho các đơn vị theo QĐ giao chỉ tiêu đào tạo của UBND tỉnh)	9.000	9.000																		
47.7	Cải tạo, nâng cấp thư viện theo mô hình thân thiện, hiện đại (Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình UBND tỉnh)	12.000	12.000																		
47.8	Khác	24.959																			24.959

Biểu mẫu số 23

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi ngân sách trên địa bàn huyện			Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, ngân sách xã						
			Tổng số	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS huyện	NS xã	Tổng cộng	Bổ sung cân đối			Bổ sung MT các dự án		
										Tổng số	NS huyện	NSxã	Tổng số	NS huyện	NSxã
1	Hưng Yên	547.250	246.706	193.246	53.460	584.222	475.947	108.275	337.516	319.516	277.701	41.815	18.000	5.000	13.000
2	Tiên Lữ	140.330	81.610	52.537	29.073	387.590	291.139	96.451	305.980	284.480	232.602	51.878	21.500	6.000	15.500
3	Phù Cừ	145.020	110.735	56.781	53.954	384.066	269.802	114.264	273.331	255.731	208.021	47.710	17.600	5.000	12.600
4	Ân Thi	97.260	60.442	39.877	20.565	458.933	333.974	124.959	398.491	372.511	289.097	83.414	25.980	5.000	20.980
5	Kim Động	126.360	86.706	51.184	35.522	419.787	304.595	115.192	333.081	303.601	236.911	66.690	29.480	16.500	12.980
6	Khoái Châu	213.700	128.233	77.477	50.756	592.437	447.390	145.047	464.204	448.204	358.913	89.291	16.000	11.000	5.000
7	Mỹ Hào	1.125.400	296.990	212.415	84.575	453.956	331.918	122.038	156.966	144.766	114.503	30.263	12.200	5.000	7.200
8	Yên Mỹ	879.530	238.800	159.780	79.020	452.318	324.233	128.085	213.518	205.118	159.453	45.665	8.400	5.000	3.400
9	Văn Lâm	1.391.000	261.259	199.944	61.315	367.836	282.788	85.048	106.577	97.577	78.844	18.733	9.000	4.000	5.000
10	Văn Giang	929.450	331.221	211.516	119.705	521.873	367.052	154.821	190.652	186.152	155.536	30.616	4.500		4.500
11	Cục thuế	2.969.700							0						
12	Mục tiêu xã					15.000		15.000	15.000	0			15.000		
	Cộng	**8.565.000**	**1.842.702**	**1.254.757**	**587.945**	**4.638.018**	**3.428.838**	**1.209.180**	**2.795.316**	**2.617.656**	**2.111.581**	**506.075**	**177.660**	**62.500**	**100.160**

Biểu mẫu số 24

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2018	Hưng Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Ân Thi	Kim Động	Khoái Châu	Mỹ Hào	Yên Mỹ	Văn Lâm	Văn Giang
	TỔNG SỐ (A+C)	4.638.018	584.222	387.590	384.066	458.933	419.787	592.437	453.956	452.318	367.836	521.873
A	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, TP	3.428.838	475.947	291.139	269.802	333.974	304.595	447.390	331.918	324.233	282.788	367.052
I	**Chi đầu tư phát triển**	606.990	122.300	36.190	47.000	26.900	30.500	45.800	95.500	41.200	54.100	107.500
1	Chi từ nguồn XDCB tập trung	125.190	21.000	10.190	10.000	13.400	11.500	15.800	11.500	12.200	10.100	9.500
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	481.800	101.300	26.000	37.000	13.500	19.000	30.000	84.000	29.000	44.000	98.000
II	**Chi thường xuyên**	2.730.273	344.057	249.259	217.502	300.354	268.205	392.710	229.748	272.313	222.298	233.827
1	Quốc phòng	26.556	3.502	1.970	2.195	2.760	2.581	3.656	2.373	2.655	2.541	2.323
2	An ninh	12.026	1.048	665	328	5.510	754	907	723	842	760	489
3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.667.404	174.026	158.849	130.011	200.942	155.114	240.854	138.851	178.128	139.848	150.781
3.1	Giáo dục	1.651.212	172.674	157.427	128.517	199.484	153.669	238.888	137.349	176.157	137.902	149.145
3.2	Đào tạo (Trung tâm bồi dưỡng chính	16.192	1.352	1.422	1.494	1.458	1.445	1.966	1.502	1.971	1.946	1.636
4	Sự nghiệp văn hoá - thể thao - du lịc	37.074	3.034	4.569	1.626	2.129	2.585	13.559	1.927	4.131	1.791	1.723
5	Sự nghiệp phát thanh - truyền thanh	20.280	1.949	4.227	1.666	1.532	1.837	2.144	1.989	1.951	1.529	1.456
6	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	323.329	29.149	23.075	28.925	36.818	35.574	68.116	21.880	31.093	21.337	27.362
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	115.483	9.364	11.878	9.380	8.775	11.172	13.987	16.138	12.150	11.164	11.475
8	Chi các hoạt động kinh tế	239.173	93.473	15.522	18.114	11.825	29.572	15.301	19.176	12.207	14.595	9.388
8.1	Giao thông	64.901	15.650	6.050	5.293	4.372	9.479	4.794	3.470	6.267	5.612	3.914
8.2	Nông nghiệp	22.802	1.833	1.847	3.266	2.983	4.428	5.107	896	1.050	713	679
8.3	Phòng chống thiên tai	3.250	650	325	275	50	325	900	50	50	50	575
8.4	Thuỷ lợi nội đồng	3.220	340	300	280	420	340	500	260	340	220	220
8.5	Sự nghiệp thị chính	99.000	59.000	4.500	6.500	1.500	12.500	1.500	4.500	2.000	5.500	1.500
8.6	Dự án, kinh tế mới, kinh tế khác	46.000	16.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500
9	Quản lý hành chính nhà nước, đảng,	265.587	25.840	26.304	23.166	27.595	26.747	31.227	24.561	26.831	26.586	26.730
9.1	Quản lý nhà nước	132.885	12.684	13.915	11.411	13.610	14.007	14.861	12.849	13.178	12.649	13.721
9.2	Hội đồng nhân dân	9.926	961	1.089	957	976	932	1.107	965	981	980	978
9.3	Đảng	75.209	7.255	6.486	6.737	8.122	7.088	9.657	6.731	7.699	8.351	7.083
9.4	Tổ chức chính trị - xã hội	33.837	3.220	3.554	2.961	3.357	3.370	3.677	2.856	3.583	3.456	3.803
9.5	Khen thưởng	13.730	1.720	1.260	1.100	1.530	1.350	1.925	1.160	1.390	1.150	1.145
10	Hỗ trợ hội, đoàn thể	6.561	652	640	621	638	619	734	670	635	697	655
10.1	Hội chữ thập đỏ	3.210	327	305	291	319	326	355	304	345	328	310
10.2	Hội người mù	2.501	265	245	240	179	263	289	256	230	279	255
10.3	Phụ cấp Hội thanh niên xung phong	300	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30

10.4	Phụ cấp Hội chất độc da cam	270	30	30	30	30		30	30	30	30	30
10.5	Phụ cấp Hội đông y	180		30	30	30		30			30	30
12	Chi khác ngân sách	16.800	2.020	1.560	1.470	1.830	1.650	2.225	1.460	1.690	1.450	1.445
III	**Chi dự phòng**	**68.000**	**9.590**	**5.690**	**5.300**	**6.720**	**5.890**	**8.880**	**6.670**	**6.110**	**6.390**	**6.760**
IV	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**23.575**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.610**	**0**	**18.965**
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh**	**62.500**	**5.000**	**6.000**	**5.000**	**5.000**	**16.500**	**11.000**	**5.000**	**5.000**	**4.000**	**0**
C	**CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**1.209.180**	**108.275**	**96.451**	**114.264**	**124.959**	**115.192**	**145.047**	**122.038**	**128.085**	**85.048**	**154.821**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**353.200**	**24.700**	**19.000**	**44.000**	**13.500**	**26.000**	**30.000**	**53.000**	**43.000**	**23.000**	**77.000**
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	353.200	24.700	19.000	44.000	13.500	26.000	30.000	53.000	43.000	23.000	77.000
2	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Chi thường xuyên**	**705.581**	**68.595**	**60.521**	**56.034**	**88.649**	**74.437**	**107.522**	**55.198**	**80.000**	**53.412**	**61.213**
	Trong đó:											
	Chi con người	502.137	48.582	42.804	40.361	64.385	54.682	78.189	39.880	52.968	39.134	41.152
	Dự phòng chi tăng lương thường xu	9.540	1.020	900	840	1.260	1.020	1.500	780	900	660	660
	Chi hoạt động	165.440	17.428	15.423	13.642	20.908	17.150	25.467	13.296	17.533	12.395	12.198
	Kinh phí hoạt động của Ban vận động toàn dân XD đời sống văn hóa xã, cum dân cư	4.448	453	401	293	638	421	668	354	449	393	378
	HD chi bộ thôn	2.893	262	243	198	408	314	448	238	300	230	252
	Hỗ trợ Đại hội Hội nông dân	4.830	510	450	420	630	510	750	390	510	330	330
	Khen thưởng	3.270	340	300	280	420	340	500	260	340	270	220
III	**Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất nông thôn mới (vốn sự nghiệp)**	***100.160***	***13.000***	***15.500***	***12.600***	***20.980***	***12.980***	***5.000***	***7.200***	***3.400***	***5.000***	***4.500***
IV	**Mục tiêu xã**	**15.000**										
V	**Chi dự phòng**	**19.125**	**1.980**	**1.430**	**1.630**	**1.830**	**1.775**	**2.525**	**2.405**	**1.685**	**1.725**	**2.140**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**16.114**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.235**	**0**	**1.911**	**9.968**
D	**CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN, TP CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**	**606.235**	**54.815**	**67.378**	**60.310**	**104.394**	**79.670**	**94.291**	**37.463**	**49.065**	**23.733**	**35.116**
	Bổ sung cân đối	*506.075*	*41.815*	*51.878*	*47.710*	*83.414*	*66.690*	*89.291*	*30.263*	*45.665*	*18.733*	*30.616*
	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	*100.160*	*13.000*	*15.500*	*12.600*	*20.980*	*12.980*	*5.000*	*7.200*	*3.400*	*5.000*	*4.500*

Biểu mẫu số 25

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**177.660**	**0**	**177.660**	
1	Thành phố Hưng Yên	18.000		18.000	
2	Tiên Lữ	21.500		21.500	
3	Phù Cừ	17.600		17.600	
4	Ân Thi	25.980		25.980	
5	Kim động	29.480		29.480	
6	Khoái Châu	16.000		16.000	
7	Mỹ Hào	12.200		12.200	
8	Yên Mỹ	8.400		8.400	
9	Văn Lâm	9.000		9.000	
10	Văn Giang	4.500		4.500	
11	Mục tiêu xã	15.000		15.000	